# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133/2016/NĐ-CP

*Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016*

### NGHỊ ĐỊNH
### Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (viết tắt là ASEAN) và Nhật Bản có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2008;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2019 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản

giai đoạn 2016 - 2019 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AJCEP).

1. Cột "Mã hàng" và cột "Tên gọi, mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại theo cấp mã 8 số hoặc 10 số.

2. Cột "Thuế suất AJCEP (%)": Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) 01/9/2016 - 31/3/2017: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2017;

b) 01/4/2017 - 31/3/2018: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2018;

c) 01/4/2018 - 31/3/2019: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2018 đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2019.

3. Ký hiệu "*": Hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AJCEP tại thời điểm tương ứng.

**Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AJCEP phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, bao gồm các nước sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Nhật Bản;

l) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu theo khoản 2 Điều này vào Việt Nam, do Bộ Công Thương quy định.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản, có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu AJ do Bộ Công Thương quy định.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

2. Bãi bỏ Thông tư số 24/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 2015 - 2019.

**Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

# BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN ASEAN - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2016 - 2019

*(Kèm theo Nghị định số 133/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)*

*(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam)*

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | | | | |
| | **Chương 1. Động vật sống** | | | |
| | | | | |
| **01.01** | **Ngựa, lừa, la sống** | | | |
| | - Ngựa: | | | |
| 0101.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0101.29.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0101.30 | - Lừa: | | | |
| 0101.30.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0101.30.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0101.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **01.02** | **Động vật sống họ trâu bò** | | | |
| | - Gia súc: | | | |
| 0102.21.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0102.29 | - - Loại khác: | | | |
| 0102.29.10 | - - - Gia súc đực (kể cả bò đực) | 5 | 5 | 0 |
| 0102.29.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - Trâu: | | | |
| 0102.31.00 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0102.39.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0102.90 | - Loại khác: | | | |
| 0102.90.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0102.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **01.03** | **Lợn sống** | | | |
| 0103.10.00 | - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0103.91.00 | - - Trọng lượng dưới 50 kg | 5 | 5 | 0 |
| 0103.92.00 | - - Trọng lượng từ 50 kg trở lên | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **01.04** | **Cừu, dê sống** | | | |
| 0104.10 | - Cừu: | | | |
| 0104.10.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0104.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0104.20 | - Dê: | | | |
| 0104.20.10 | - - Loại thuần chủng để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0104.20.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **01.05** | **Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi** | | | |
| | - Loại trọng lượng không quá 185 g: | | | |
| 0105.11 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | |
| 0105.11.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.11.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0105.12 | - - Gà tây: | | | |
| 0105.12.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.12.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0105.13 | - - Vịt, ngan: | | | |
| 0105.13.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.13.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14 | - - Ngỗng: | | | |
| 0105.14.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15 | - - Gà lôi: | | | |
| 0105.15.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.15.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0105.94 | - - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | |
| 0105.94.10 | - - - Để nhân giống, trừ gà chọi | 0 | 0 | 0 |
| 0105.94.40 | - - - Gà chọi | 5 | 5 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0105.94.91 | - - - - Trọng lượng không quá 2 kg | 5 | 5 | 0 |
| 0105.94.99 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0105.99 | - - Loại khác: | | | |
| 0105.99.10 | - - - Vịt, ngan để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.20 | - - - Vịt, ngan loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0105.99.30 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0105.99.40 | - - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **01.06** | **Động vật sống khác** | | | |
| | - Động vật có vú: | | | |
| 0106.11.00 | - - Bộ động vật linh trưởng | 5 | 5 | 0 |
| 0106.12.00 | - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*) | 5 | 5 | 0 |
| 0106.13.00 | - - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*) | 5 | 5 | 0 |
| 0106.14.00 | - - Thỏ | 5 | 5 | 0 |
| 0106.19.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0106.20.00 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 5 | 5 | 0 |
| | - Các loại chim: | | | |
| 0106.31.00 | - - Chim săn mồi | 5 | 5 | 0 |
| 0106.32.00 | - - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào) | 5 | 5 | 0 |
| 0106.33.00 | - - Đà điểu; đà điểu Úc (*Dromaius novaehollandiae*) | 5 | 5 | 0 |
| 0106.39.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - Côn trùng: | | | |
| 0106.41.00 | - - Các loại ong | 5 | 5 | 0 |
| 0106.49.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0106.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 2. Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ** | | | |
| | | | | |
| **02.01** | **Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0201.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0201.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 9 | 8 | 6 |
| 0201.30.00 | - Thịt lọc không xương | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **02.02** | **Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh** | | | |
| 0202.10.00 | - Thịt cả con và nửa con | 9 | 8 | 6 |
| 0202.20.00 | - Thịt pha có xương khác | 9 | 8 | 6 |
| 0202.30.00 | - Thịt lọc không xương | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **02.03** | **Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| | - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0203.11.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 13 | 11 | 9 |
| 0203.12.00 | - - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 13 | 11 | 9 |
| 0203.19.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Đông lạnh: | | | |
| 0203.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 13 | 11 | 9 |
| 0203.22.00 | - - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 13 | 11 | 9 |
| 0203.29.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **02.04** | **Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| 0204.10.00 | - Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh | 2 | 1 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0204.21.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 2 | 1 | 0 |
| 0204.22.00 | - - Thịt pha có xương khác | 2 | 1 | 0 |
| 0204.23.00 | - - Thịt lọc không xương | 2 | 1 | 0 |
| 0204.30.00 | - Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| | - Thịt cừu khác, đông lạnh: | | | |
| 0204.41.00 | - - Thịt cả con và nửa con | 2 | 1 | 0 |
| 0204.42.00 | - - Thịt pha có xương khác | 2 | 1 | 0 |
| 0204.43.00 | - - Thịt lọc không xương | 2 | 1 | 0 |
| 0204.50.00 | - Thịt dê | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **0205.00.00** | **Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **02.06** | **Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| 0206.10.00 | - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| | - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: | | | |
| 0206.21.00 | - - Lưỡi | 3 | 1 | 0 |
| 0206.22.00 | - - Gan | 3 | 1 | 0 |
| 0206.29.00 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0206.30.00 | - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| | - Của lợn, đông lạnh: | | | |
| 0206.41.00 | - - Gan | 3 | 1 | 0 |
| 0206.49.00 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0206.80.00 | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0206.90.00 | - Loại khác, đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **02.07** | **Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| | - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | |
| 0207.11.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.12.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.13.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.14 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | |
| 0207.14.10 | - - - Cánh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.14.20 | - - - Đùi | 9 | 8 | 6 |
| 0207.14.30 | - - - Gan | 9 | 8 | 6 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0207.14.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 9 | 8 | 6 |
| 0207.14.99 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Của gà tây: | | | |
| 0207.24.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0207.25.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.26.00 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.27 | - - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh: | | | |
| 0207.27.10 | - - - Gan | 9 | 8 | 6 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0207.27.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 9 | 8 | 6 |
| 0207.27.99 | - - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Của vịt, ngan: | | | |
| 0207.41.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.42.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.43.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| 0207.44.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| 0207.45.00 | - - Loại khác, đông lạnh | 3 | 1 | 0 |
| | - Của ngỗng: | | | |
| 0207.51.00 | - - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.52.00 | - - Chưa chặt mảnh, đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0207.53.00 | - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| 0207.54.00 | - - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh | 3 | 1 | 0 |
| 0207.55.00 | - - Loại khác, đông lạnh | 3 | 1 | 0 |
| 0207.60.00 | - Của gà lôi | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **02.08** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| 0208.10.00 | - Của thỏ | 2 | 1 | 0 |
| 0208.30.00 | - Của bộ động vật linh trưởng | 2 | 1 | 0 |
| 0208.40 | - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*): | | | |
| 0208.40.10 | - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*) | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0208.40.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0208.50.00 | - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 2 | 1 | 0 |
| 0208.60.00 | - Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*) | 2 | 1 | 0 |
| 0208.90 | - Loại khác: | | | |
| 0208.90.10 | - - Đùi ếch | 2 | 1 | 0 |
| 0208.90.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **02.09** | **Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | | | |
| 0209.10.00 | - Của lợn | 9 | 8 | 6 |
| 0209.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **02.10** | **Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ** | | | |
| | - Thịt lợn: | | | |
| 0210.11.00 | - - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương | 9 | 8 | 6 |
| 0210.12.00 | - - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng | 9 | 8 | 6 |
| 0210.19 | - - Loại khác: | | | |
| 0210.19.30 | - - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông đùi (ham) không xương | 9 | 8 | 6 |
| 0210.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0210.20.00 | - Thịt động vật họ trâu bò | 9 | 8 | 6 |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: | | | |
| 0210.91.00 | - - Của bộ động vật linh trưởng | 9 | 8 | 6 |
| 0210.92 | - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*): | | | |
| 0210.92.10 | - - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea*); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*) | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0210.92.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0210.93.00 | - - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa) | 9 | 8 | 6 |
| 0210.99 | - - Loại khác: | | | |
| 0210.99.10 | - - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0210.99.20 | - - - Da lợn khô | 9 | 8 | 6 |
| 0210.99.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| | **Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | |
| | | | | |
| **03.01** | **Cá sống** | | | |
| | - Cá cảnh: | | | |
| 0301.11 | - - Cá nước ngọt: | | | |
| 0301.11.10 | - - - Cá bột | 9 | 8 | 6 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0301.11.91 | - - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.11.92 | - - - - Cá vàng (*Carassius auratus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.11.93 | - - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.11.94 | - - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.11.95 | - - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.11.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0301.19 | - - Loại khác: | | | |
| 0301.19.10 | - - - Cá bột | 9 | 8 | 6 |
| 0301.19.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá sống khác: | | | |
| 0301.91.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.92.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.93 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*): | | | |
| 0301.93.10 | - - - Để nhân giống, trừ cá bột | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0301.93.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0301.94.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)* | 0 | 0 | 0 |
| 0301.95.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0301.99 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu): | | | |
| 0301.99.11 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.19 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Cá bột loại khác: | | | |
| 0301.99.21 | - - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0301.99.29 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Cá biển khác: | | | |
| 0301.99.31 | - - - - Cá măng biển để nhân giống | 13 | 11 | 9 |
| 0301.99.39 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0301.99.40 | - - - Cá nước ngọt khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **03.02** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | |
| | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0302.11.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.13.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.14.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho Hucho*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.19.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0302.21.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.22.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.23.00 | - - Cá bơn Sole (*Solea spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.24.00 | - - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.29.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0302.31.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.32.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.33.00 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 13 | 11 | 9 |
| 0302.34.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.35.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.36.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.39.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*) và cá kiếm *(Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0302.41.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.42.00 | - - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.43.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.44.00 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.45.00 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0302.46.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.47.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0302.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.52.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.53.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.54.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.55.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.56.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.59.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0302.71.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.72 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*): | | | |
| 0302.72.10 | - - - Cá basa (*Pangasius pangasius*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.72.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0302.73 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*): | | | |
| 0302.73.10 | - - - Cá Mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.73.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0302.74.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.79.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0302.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 13 | 11 | 9 |
| 0302.82.00 | - - Cá đuối *(Rajidae)* | 13 | 11 | 9 |
| 0302.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.85.00 | - - Cá tráp biển (*Sparidae*) | 13 | 11 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Cá biển: | | | |
| 0302.89.12 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.14 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.15 | - - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.17 | - - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.19 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0302.89.22 | - - - - Cá rohu (*Labeo rohita)*, cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.24 | - - - - Cá sặc rằn họ *Anabantidae* (*Trichogaster pectoralis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.26 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)* và cá sạo (*pomadasys argenteus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 13 | 11 | 9 |
| 0302.89.29 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0302.90.00 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **03.03** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | |
| | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.11.00 | - - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.12.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.13.00 | - - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.14.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.19.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.23.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.24.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.25.00 | - - Cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.26.00 | - - Cá chình (*Angullla spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.29.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.31.00 | - - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0303.32.00 | - - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.33.00 | - - Cá bơn sole (*Solea spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.34.00 | - - Cá bơn Turbot (*Psetta maxima*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.39.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.41.00 | - - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.42.00 | - - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.43.00 | - - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa | 13 | 11 | 9 |
| 0303.44.00 | - - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.45.00 | - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.46.00 | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.49.00 | - - Loại khác | 30 | 30 | 30 |
| | - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá giò *(Rachycentron canadum*) và cá kiếm (*Xiphias gladius*), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.51.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.53.00 | - - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.54.00 | - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.55.00 | - - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.56.00 | - - Cá giò (*Rachycentron canadum*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.57.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 30 | 30 | 30 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0303.63.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.64.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.65.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.66.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.67.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.68.00 | - - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.69.00 | - - Loại khác | 30 | 30 | 30 |
| | - Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.81.00 | - - Cá nhám góc và cá mập khác | 13 | 11 | 9 |
| 0303.82.00 | - - Cá đuối (*Rajidae*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.83.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.84.00 | - - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.89 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Cá biển: | | | |
| 0303.89.12 | - - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.13 | - - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.14 | - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.15 | - - - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*) và cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.16 | - - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.17 | - - - - Cá chim trắng (*Pampus argenteus*) và cá chim đen (*Parastromatus niger*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.18 | - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*) | 30 | 30 | 30 |
| 0303.89.19 | - - - - Loại khác | 30 | 30 | 30 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0303.89.22 | - - - - Cá rohu (*Labeo rohita*), cá catla (*Catla catla*) và cá dầm (*Puntius chola*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.89.24 | - - - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0303.89.26 | - - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo (*pomadasys argenteus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.89.27 | - - - - Cá mòi Hilsa (Tenualosa ilisha) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.89.28 | - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*) | 13 | 11 | 9 |
| 0303.89.29 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0303.90 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá: | | | |
| 0303.90.10 | - - Gan | 13 | 11 | 9 |
| 0303.90.20 | - - Sẹ và bọc trứng cá | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **03.04** | **Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh** | | | |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*): | | | |
| 0304.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.32.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.33.00 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.39.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: | | | |
| 0304.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.42.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0304.43.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.44.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae* | 13 | 11 | 9 |
| 0304.45.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.46.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.49.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0304.51.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.52.00 | - - Cá hồi | 13 | 11 | 9 |
| 0304.53.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 13 | 11 | 9 |
| 0304.54.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.55.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.59.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)*, cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*): | | | |
| 0304.61.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.62.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.63.00 | - - Cá chẽm (*Lates niloticus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.69.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0304.71.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.72.00 | - - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.73.00 | - - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.74.00 | - - Cá tuyết Meluc (*Merluccius spp., Urophycis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.75.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.79.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: | | | |
| 0304.81.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.82.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.83.00 | - - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.84.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.85.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.86.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.87.00 | - - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.89.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Loại khác, đông lạnh: | | | |
| 0304.91.00 | - - Cá kiếm (*Xiphias gladius*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.92.00 | - - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.93.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0304.94.00 | - - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.95.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chal-cogramma*) | 13 | 11 | 9 |
| 0304.99.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **03.05** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | |
| 0305.10.00 | - Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 13 | 11 | 9 |
| 0305.20 | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối: | | | |
| 0305.20.10 | - - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0305.20.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | | | |
| 0305.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.32.00 | - - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae* | 13 | 11 | 9 |
| 0305.39 | - - Loại khác: | | | |
| 0305.39.10 | - - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá long-rakered trevally (*Ulua mentalis*) (cá nục Úc) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0305.39.20 | - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea)* | 13 | 11 | 9 |
| 0305.39.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | |
| 0305.41.00 | - - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.42.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.43.00 | - - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.44.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.49.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: | | | |
| 0305.51.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.59 | - - Loại khác: | | | |
| 0305.59.20 | - - - Cá biển | 13 | 11 | 9 |
| 0305.59.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | |
| 0305.61.00 | - - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*) | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0305.62.00 | - - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.63.00 | - - Cá cơm ( cá trỏng) *(Engraulis spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.64.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (*Channa spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0305.69 | - - Loại khác: | | | |
| 0305.69.10 | - - - Cá biển | 13 | 11 | 9 |
| 0305.69.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ: | | | |
| 0305.71.00 | - - Vây cá mập | 13 | 11 | 9 |
| 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | | | |
| 0305.72.10 | - - - Bong bóng cá | 5 | 5 | 0 |
| 0305.72.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0305.79.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | |
| | - Đông lạnh: | | | |
| 0306.11.00 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.12.00 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | | | |
| 0306.14.10 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 13 | 11 | 9 |
| 0306.14.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0306.15.00 | - - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | |
| 0306.17.10 | - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.17.20 | - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.17.30 | - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.17.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.19.00 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người | 13 | 11 | 9 |
| | - Không đông lạnh: | | | |
| 0306.21 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | |
| 0306.21.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0306.21.20 | - - - Loại khác, sống | 13 | 11 | 9 |
| 0306.21.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.21.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.21.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.22 | - - Tôm hùm (*Homarus spp.*): | | | |
| 0306.22.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |
| 0306.22.20 | - - - Loại khác, sống | 13 | 11 | 9 |
| 0306.22.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.22.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.22.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.24 | - - Cua, ghẹ: | | | |
| 0306.24.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0306.24.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.24.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.24.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.25.00 | - - Tôm hùm NaUy (*Nephrops norvegicus*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.26 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*): | | | |
| 0306.26.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0306.26.20 | - - - Loại khác, sống | 13 | 11 | 9 |
| 0306.26.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Khô: | | | |
| 0306.26.41 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.26.49 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.26.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.26.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: | | | |
| | - - - Để nhân giống: | | | |
| 0306.27.11 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 |
| 0306.27.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 |
| 0306.27.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, sống: | | | |
| 0306.27.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.29 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0306.27.31 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.39 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Khô: | | | |
| 0306.27.41 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.49 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.27.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.27.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0306.29 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | |
| 0306.29.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0306.29.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0306.29.30 | - - - Bột thô, bột mịn và viên | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 0306.29.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 13 | 11 | 9 |
| 0306.29.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | |
| | - Hàu: | | | |
| 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.11.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.19 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.19.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0307.19.30 | - - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*: | | | |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.29 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.29.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.29.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| | - Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*): | | | |
| 0307.31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.31.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.31.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.39 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.39.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.39.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| | - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*): | | | |
| 0307.41 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.41.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.41.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0307.49 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.49.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.49.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0307.49.30 | - - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| | - Bạch tuộc (*Octopus spp.*): | | | |
| 0307.51 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.51.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.51.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.59 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.59.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.59.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0307.59.30 | - - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| 0307.60 | - Ốc, trừ ốc biển: | | | |
| 0307.60.10 | - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.60.20 | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.60.30 | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| | - Nghêu (ngao), sò (thuộc họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*): | | | |
| 0307.71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.71.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.71.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.79 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.79.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.79.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| | - Bào ngư (*Haliotis spp.*): | | | |
| 0307.81 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0307.81.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.81.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.89 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.89.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.89.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | |
| 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0307.91.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.99 | - - Loại khác: | | | |
| 0307.99.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0307.99.20 | - - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói | 13 | 11 | 9 |
| 0307.99.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **03.08** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | |
| | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*): | | | |
| 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0308.11.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.19 | - - Loại khác: | | | |
| 0308.19.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.19.20 | - - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0308.19.30 | - - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| | - Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echichinus esculentus*): | | | |
| 0308.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | |
| 0308.21.10 | - - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0308.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.29 | - - Loại khác: | | | |
| 0308.29.10 | - - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.29.20 | - - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0308.29.30 | - - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| 0308.30 | - Sứa (*Rhopilema spp.*): | | | |
| 0308.30.10 | - - Sống | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0308.30.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.30.30 | - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.30.40 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0308.30.50 | - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| 0308.90 | - Loại khác: | | | |
| 0308.90.10 | - - Sống | 13 | 11 | 9 |
| 0308.90.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.90.30 | - - Đông lạnh | 13 | 11 | 9 |
| 0308.90.40 | - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối | 13 | 11 | 9 |
| 0308.90.50 | - - Hun khói | 18 | 15 | 13 |
| 0308.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| | **Chương 4. Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| | | | | |
| **04.01** | **Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | | | |
| 0401.10 | - Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng: | | | |
| 0401.10.10 | - - Dạng lỏng | 9 | 8 | 6 |
| 0401.10.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0401.20 | - Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng: | | | |
| 0401.20.10 | - - Dạng lỏng | 9 | 8 | 6 |
| 0401.20.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0401.40 | - Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: | | | |
| 0401.40.10 | - - Sữa dạng lỏng | 9 | 8 | 6 |
| 0401.40.20 | - - Sữa dạng đông lạnh | 9 | 8 | 6 |
| 0401.40.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0401.50 | - Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng: | | | |
| 0401.50.10 | - - Dạng lỏng | 9 | 8 | 6 |
| 0401.50.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **04.02** | **Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | | | |
| 0402.10 | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng: | | | |
| | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác: | | | |
| 0402.10.41 | - - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 2 | 1 | 0 |
| 0402.10.49 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 0402.10.91 | - - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 4 | 4 | 4 |
| 0402.10.99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 4 |
| | - Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng: | | | |
| 0402.21 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác: | | | |
| 0402.21.20 | - - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 3 | 1 | 0 |
| 0402.21.90 | - - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0402.29 | - - Loại khác: | | | |
| 0402.29.20 | - - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên | 13 | 11 | 9 |
| 0402.29.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0402.91.00 | - - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 3 | 1 | 0 |
| 0402.99.00 | - - Loại khác | 30 | 30 | 30 |
| | | | | |
| **04.03** | **Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao** | | | |
| 0403.10 | - Sữa chua: | | | |
| 0403.10.20 | - - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc | 13 | 11 | 9 |
| 0403.10.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0403.90 | - Loại khác: | | | |
| 0403.90.10 | - - Buttermilk | 13 | 11 | 9 |
| 0403.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **04.04** | **Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 0404.10.00 | - Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 9 | 8 | 6 |
| 0404.90.00 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **04.05** | **Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)** | | | |
| 0405.10.00 | - Bơ | 9 | 8 | 6 |
| 0405.20.00 | - Chất phết từ bơ sữa | 9 | 8 | 6 |
| 0405.90 | - Loại khác: | | | |
| 0405.90.10 | - - Chất béo khan của bơ | 5 | 5 | 0 |
| 0405.90.20 | - - Dầu bơ (butter oil) | 5 | 5 | 0 |
| 0405.90.30 | - - Ghee | 9 | 8 | 6 |
| 0405.90.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **04.06** | **Pho mát và curd** | | | |
| 0406.10 | - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd: | | | |
| 0406.10.10 | - - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey | 2 | 1 | 0 |
| 0406.10.20 | - - Curd | 2 | 1 | 0 |
| 0406.20 | - Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại: | | | |
| 0406.20.10 | - - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg | 2 | 1 | 0 |
| 0406.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0406.30.00 | - Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột | 2 | 1 | 0 |
| 0406.40.00 | - Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men Penicillium roqueforti | 2 | 1 | 0 |
| 0406.90.00 | - Pho mát loại khác | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **04.07** | **Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín** | | | |
| | - Trứng đã thụ tinh để ấp: | | | |
| 0407.11.00 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19 | - - Loại khác: | | | |
| 0407.19.10 | - - - Của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 |
| 0407.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | - Trứng sống khác: | | | |
| 0407.21.00 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | 18 | 15 | 13 |
| 0407.29 | - - Loại khác: | | | |
| 0407.29.10 | - - - Của vịt, ngan | 18 | 15 | 13 |
| 0407.29.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 0407.90 | - Loại khác: | | | |
| 0407.90.10 | - - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus* | 18 | 15 | 13 |
| 0407.90.20 | - - Của vịt, ngan | 18 | 15 | 13 |
| 0407.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **04.08** | **Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | | | |
| | - Lòng đỏ trứng: | | | |
| 0408.11.00 | - - Đã làm khô | 9 | 8 | 6 |
| 0408.19.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0408.91.00 | - - Đã làm khô | 9 | 8 | 6 |
| 0408.99.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **0409.00.00** | **Mật ong tự nhiên** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **04.10** | **Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 0410.00.10 | - Tổ yến | 5 | 5 | 0 |
| 0410.00.90 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | **Chương 5. Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác** | | | |
| | | | | |
| **0501.00.00** | **Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc** | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **05.02** | **Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn** | | | |
| 0502.10.00 | - Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng | 5 | 5 | 0 |
| 0502.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **0504.00.00** | **Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói** | 3 | 3 | 0 |
| | | | | |
| **05.05** | **Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ** | | | |
| 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | | | |
| 0505.10.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 5 | 5 | 0 |
| 0505.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0505.90 | - Loại khác: | | | |
| 0505.90.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 5 | 5 | 0 |
| 0505.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **05.06** | **Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | |
| 0506.10.00 | - Ossein và xương đã xử lý bằng axit | 5 | 5 | 0 |
| 0506.90.00 | - Loại khác | 3 | 3 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **05.07** | **Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | |
| 0507.10 | - Ngà; bột và phế liệu từ ngà: | | | |
| 0507.10.10 | - - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà | 5 | 5 | 0 |
| 0507.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 0507.90 | - Loại khác: | | | |
| 0507.90.10 | - - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ | 3 | 3 | 0 |
| 0507.90.20 | - - Mai động vật họ rùa | 5 | 5 | 0 |
| 0507.90.90 | - - Loại khác | 3 | 3 | 0 |
| | | | | |
| **05.08** | **San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | |
| 0508.00.10 | - San hô và các chất liệu tương tự | 5 | 5 | 0 |
| 0508.00.20 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | 5 | 5 | 0 |
| 0508.00.90 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **05.10** | **Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác** | | | |
| 0510.00.10 | - Côn trùng cánh cứng cantharides | 0 | 0 | 0 |
| 0510.00.20 | - Xạ hương | 0 | 0 | 0 |
| 0510.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **05.11** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người** | | | |
| 0511.10.00 | - Tinh dịch động vật họ trâu, bò | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0511.91.00 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3 | 5 | 5 | 0 |
| 0511.99 | - - Loại khác: | | | |
| 0511.99.10 | - - - Tinh dịch động vật nuôi | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.20 | - - - Trứng tằm | 0 | 0 | 0 |
| 0511.99.30 | - - - Bọt biển thiên nhiên | 5 | 5 | 0 |
| 0511.99.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 6. Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí** | | | |
| | | | | |
| **06.01** | **Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12** | | | |
| 0601.10.00 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20 | - Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn: | | | |
| 0601.20.10 | - - Cây rau diếp xoăn | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20.20 | - - Rễ rau diếp xoăn | 0 | 0 | 0 |
| 0601.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **06.02** | **Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm** | | | |
| 0602.10 | - Cành giâm không có rễ và cành ghép: | | | |
| 0602.10.10 | - - Của cây phong lan | 0 | 0 | 0 |
| 0602.10.20 | - - Của cây cao su | 0 | 0 | 0 |
| 0602.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 0602.20.00 | - Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được | 0 | 0 | 0 |
| 0602.30.00 | - Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành | 0 | 0 | 0 |
| 0602.40.00 | - Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90 | - Loại khác: | | | |
| 0602.90.10 | - - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0602.90.20 | - - Cây phong lan giống | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.40 | - - Gốc cây cao su có chồi | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.50 | - - Cây cao su giống | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.60 | - - Chồi mọc từ gỗ cây cao su | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.70 | - - Cây dương xỉ | 0 | 0 | 0 |
| 0602.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **06.03** | **Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | |
| | - Tươi: | | | |
| 0603.11.00 | - - Hoa hồng | 13 | 11 | 9 |
| 0603.12.00 | - - Hoa cẩm chướng | 13 | 11 | 9 |
| 0603.13.00 | - - Phong lan | 13 | 11 | 9 |
| 0603.14.00 | - - Hoa cúc | 13 | 11 | 9 |
| 0603.15.00 | - - Họ hoa ly *(Lilium spp.)* | 13 | 11 | 9 |
| 0603.19.00 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0603.90.00 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **06.04** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | |
| 0604.20 | - Tươi: | | | |
| 0604.20.10 | - - Rêu và địa y | 13 | 11 | 9 |
| 0604.20.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0604.90 | - Loại khác: | | | |
| 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 13 | 11 | 9 |
| 0604.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| | **Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được** | | | |
| | | | | |
| **07.01** | **Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0701.10.00 | - Để làm giống | 0 | 0 | 0 |
| 0701.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **0702.00.00** | **Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh** | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **07.03** | **Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0703.10 | - Hành tây và hành, hẹ: | | | |
| | - - Hành tây: | | | |
| 0703.10.11 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - - Hành, hẹ: | | | |
| 0703.10.21 | - - - Củ giống | 0 | 0 | 0 |
| 0703.10.29 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0703.20 | - Tỏi: | | | |
| 0703.20.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 |
| 0703.20.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0703.90 | - Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác: | | | |
| 0703.90.10 | - - Củ giống | 0 | 0 | 0 |
| 0703.90.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **07.04** | **Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0704.10 | - Hoa lơ và hoa lơ xanh: | | | |
| 0704.10.10 | - - Hoa lơ | 9 | 8 | 6 |
| 0704.10.20 | - - Hoa lơ xanh (headed broccoli) | 9 | 8 | 6 |
| 0704.20.00 | - Cải Bruc-xen | 9 | 8 | 6 |
| 0704.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Bắp cải: | | | |
| 0704.90.11 | - - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) | 9 | 8 | 6 |
| 0704.90.19 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0704.90.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **07.05** | **Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| | - Rau diếp, xà lách: | | | |
| 0705.11.00 | - - Xà lách cuộn (head lettuce) | 9 | 8 | 6 |
| 0705.19.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Rau diếp xoăn: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0705.21.00 | - - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)* | 9 | 8 | 6 |
| 0705.29.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **07.06** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa - lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | | | |
| 0706.10.10 | - - Cà rốt | 9 | 8 | 6 |
| 0706.10.20 | - - Củ cải | 9 | 8 | 6 |
| 0706.90.00 | - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **0707.00.00** | **Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh** | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **07.08** | **Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0708.10.00 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | 13 | 11 | 9 |
| 0708.20 | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | | | |
| 0708.20.10 | - - Đậu Pháp | 13 | 11 | 9 |
| 0708.20.20 | - - Đậu dài | 13 | 11 | 9 |
| 0708.20.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0708.90.00 | - Các loại rau đậu khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **07.09** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | |
| 0709.20.00 | - Măng tây | 3 | 1 | 0 |
| 0709.30.00 | - Cà tím | 3 | 1 | 0 |
| 0709.40.00 | - Cần tây trừ loại cần củ | 3 | 1 | 0 |
| | - Nấm và nấm cục (nấm củ): | | | |
| 0709.51.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 3 | 1 | 0 |
| 0709.59 | - - Loại khác: | | | |
| 0709.59.10 | - - - Nấm cục | 3 | 1 | 0 |
| 0709.59.90 | - - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | |
| 0709.60.10 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 3 | 1 | 0 |
| 0709.60.90 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0709.70.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 3 | 1 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 0709.91.00 | - - Hoa a-ti-sô | 3 | 1 | 0 |
| 0709.92.00 | - - Ô liu | 3 | 1 | 0 |
| 0709.93.00 | - - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp.*) | 3 | 1 | 0 |
| 0709.99.00 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **07.10** | **Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh** | | | |
| 0710.10.00 | - Khoai tây | 9 | 8 | 6 |
| | - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: | | | |
| 0710.21.00 | - - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)* | 11 | 9 | 8 |
| 0710.22.00 | - - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)* | 11 | 9 | 8 |
| 0710.29.00 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0710.30.00 | - Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn) | 3 | 1 | 0 |
| 0710.40.00 | - Ngô ngọt | 11 | 9 | 8 |
| 0710.80.00 | - Rau khác | 11 | 9 | 8 |
| 0710.90.00 | - Hỗn hợp các loại rau | 11 | 9 | 8 |
| | | | | |
| **07.11** | **Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | | | |
| 0711.20 | - Ôliu: | | | |
| 0711.20.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 3 | 1 | 0 |
| 0711.20.90 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0711.40 | - Dưa chuột và dưa chuột ri: | | | |
| 0711.40.10 | - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.40.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Nấm và nấm cục (nấm củ): | | | |
| 0711.51 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus:* | | | |
| 0711.51.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.51.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0711.59 | - - Loại khác: | | | |
| 0711.59.10 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.59.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0711.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | |
| 0711.90.10 | - - Ngô ngọt | 13 | 11 | 9 |
| 0711.90.20 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 13 | 11 | 9 |
| | - - Nụ bạch hoa: | | | |
| 0711.90.31 | - - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ | 3 | 1 | 0 |
| 0711.90.39 | - - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| 0711.90.40 | - - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.90.50 | - - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.90.60 | - - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ | 13 | 11 | 9 |
| 0711.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **07.12** | **Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm** | | | |
| 0712.20.00 | - Hành tây | 13 | 11 | 9 |
| | - Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (nấm củ): | | | |
| 0712.31.00 | - - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 13 | 11 | 9 |
| 0712.32.00 | - - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)* | 13 | 11 | 9 |
| 0712.33.00 | - - Nấm nhầy *(Tremella spp.)* | 13 | 11 | 9 |
| 0712.39 | - - Loại khác: | | | |
| 0712.39.10 | - - - Nấm cục (nấm củ) | 13 | 11 | 9 |
| 0712.39.20 | - - - Nấm hương (dong-gu) | 13 | 11 | 9 |
| 0712.39.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0712.90 | - Rau khác; hỗn hợp các loại rau: | | | |
| 0712.90.10 | - - Tỏi | 11 | 9 | 8 |
| 0712.90.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| | | | | |
| **07.13** | **Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt** | | | |
| 0713.10 | - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):* | | | |
| 0713.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.10.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.20 | - Đậu gà (chickpeas) (garbanzos): | | | |
| 0713.20.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.20.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0713.31 | - - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:* | | | |
| 0713.31.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.31.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.32 | - - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*): | | | |
| 0713.32.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.32.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.33 | - - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):* | | | |
| 0713.33.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.33.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.34 | - - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*): | | | |
| 0713.34.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.34.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.35 | - - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):* | | | |
| 0713.35.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.35.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.39 | - - Loại khác: | | | |
| 0713.39.10 | - - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.39.90 | - - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.40 | - Đậu lăng: | | | |
| 0713.40.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.40.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.50 | - Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*: | | | |
| 0713.50.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.50.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| 0713.60.00 | - Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan)* | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90 | - Loại khác: | | | |
| 0713.90.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 0713.90.90 | - - Loại khác | 11 | 9 | 8 |
| | | | | |
| **07.14** | **Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0714.10 | - Sắn: | | | |
| | - - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: | | | |
| 0714.10.11 | - - - Lát đã được làm khô | 2 | 1 | 0 |
| 0714.10.19 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 0714.10.91 | - - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.10.99 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0714.20 | - Khoai lang: | | | |
| 0714.20.10 | - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0714.30 | - Củ từ *(Dioscorea spp.):* | | | |
| 0714.30.10 | - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.30.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0714.40 | - Khoai sọ *(Colacasia spp.):* | | | |
| 0714.40.10 | - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.40.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0714.50 | - Khoai môn *(Xanthosoma spp.):* | | | |
| 0714.50.10 | - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.50.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 0714.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Lõi cây cọ sago: | | | |
| 0714.90.11 | - - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.90.19 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 0714.90.91 | - - - Đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| 0714.90.99 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 8. Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | | | |
| | | | | |
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | |
| | - Dừa: | | | |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 18 | 15 | 13 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 18 | 15 | 13 |
| 0801.19.00 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Quả hạch Brazil (Brazil nut): | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0801.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 13 | 11 | 9 |
| 0801.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 13 | 11 | 9 |
| | - Hạt điều: | | | |
| 0801.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 5 | 5 | 0 |
| 0801.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.02** | **Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | |
| | - Quả hạnh nhân: | | | |
| 0802.11.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.12.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | - Quả phỉ hay hạt phỉ (*Corylus spp.*): | | | |
| 0802.21.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.22.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | - Quả óc chó: | | | |
| 0802.31.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.32.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | - Hạt dẻ (*Castanea spp.*): | | | |
| 0802.41.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.42.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): | | | |
| 0802.51.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.52.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| | - Hạt macadamia (Macadamia nuts): | | | |
| 0802.61.00 | - - Chưa bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.62.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0802.70.00 | - Hạt cây côla (*Cola spp.*) | 18 | 15 | 13 |
| 0802.80.00 | - Quả cau | 18 | 15 | 13 |
| 0802.90.00 | - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô** | | | |
| 0803.10.00 | - Chuối lá | 18 | 15 | 13 |
| 0803.90.00 | - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | | | |
| 0804.10.00 | - Quả chà là | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0804.20.00 | - Quả sung, vả | 18 | 15 | 13 |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 18 | 15 | 13 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 13 | 11 | 9 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | | | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 18 | 15 | 13 |
| 0804.50.20 | - - Quả xoài | 18 | 15 | 13 |
| 0804.50.30 | - - Quả măng cụt | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | | | |
| 0805.10 | - Quả cam: | | | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 13 | 11 | 9 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 13 | 11 | 9 |
| 0805.20.00 | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự | 13 | 11 | 9 |
| 0805.40.00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 13 | 11 | 9 |
| 0805.50.00 | - Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum*, *Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | 13 | 11 | 9 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **08.06** | **Quả nho, tươi hoặc khô** | | | |
| 0806.10.00 | - Tươi | 11 | 9 | 8 |
| 0806.20.00 | - Khô | 11 | 9 | 8 |
| | | | | |
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | | | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | | | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 18 | 15 | 13 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 0807.20 | - Quả đu đủ: | | | |
| 0807.20.10 | - - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo) | 18 | 15 | 13 |
| 0807.20.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.08** | **Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi** | | | |
| 0808.10.00 | - Quả táo (apple) | 9 | 8 | 6 |
| 0808.30.00 | - Quả lê | 11 | 9 | 8 |
| 0808.40.00 | - Quả mộc qua | 11 | 9 | 8 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **08.09** | **Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi** | | | |
| 0809.10.00 | - Quả mơ | 15 | 13 | 11 |
| | - Quả anh đào: | | | |
| 0809.21.00 | - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*) | 15 | 13 | 11 |
| 0809.29.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 0809.30.00 | - Quả đào, kể cả xuân đào | 18 | 15 | 13 |
| 0809.40 | - Quả mận và quả mận gai: | | | |
| 0809.40.10 | - - Quả mận | 18 | 15 | 13 |
| 0809.40.20 | - - Quả mận gai | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | | | |
| 0810.10.00 | - Quả dâu tây | 3 | 1 | 0 |
| 0810.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ | 3 | 1 | 0 |
| 0810.30.00 | - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ | 3 | 1 | 0 |
| 0810.40.00 | - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium* | 3 | 1 | 0 |
| 0810.50.00 | - Quả kiwi | 2 | 1 | 0 |
| 0810.60.00 | - Quả sầu riêng | 18 | 15 | 13 |
| 0810.70.00 | - Quả hồng vàng | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90 | - Loại khác: | | | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing) | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.40 | - - Quả boong boong; quả khế | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (cempedak và nangka) | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku) | 18 | 15 | 13 |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.11** | **Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | | | |
| 0811.10.00 | - Quả dâu tây | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0811.20.00 | - Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai | 18 | 15 | 13 |
| 0811.90.00 | - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | | | |
| 0812.10.00 | - Quả anh đào | 18 | 15 | 13 |
| 0812.90 | - Quả khác: | | | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 18 | 15 | 13 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **08.13** | **Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này** | | | |
| 0813.10.00 | - Quả mơ | 18 | 15 | 13 |
| 0813.20.00 | - Quả mận đỏ | 18 | 15 | 13 |
| 0813.30.00 | - Quả táo (apple) | 18 | 15 | 13 |
| 0813.40 | - Quả khác: | | | |
| 0813.40.10 | - - Quả nhãn | 18 | 15 | 13 |
| 0813.40.20 | - - Quả me | 18 | 15 | 13 |
| 0813.40.90 | - - Quả khác | 18 | 15 | 13 |
| 0813.50 | - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này: | | | |
| 0813.50.10 | - - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng | 18 | 15 | 13 |
| 0813.50.20 | - - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng | 18 | 15 | 13 |
| 0813.50.30 | - - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng | 18 | 15 | 13 |
| 0813.50.40 | - - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng | 18 | 15 | 13 |
| 0813.50.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **0814.00.00** | **Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác** | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | **Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị** | | | |
| | | | | |
| **09.01** | **Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó** | | | |
| | - Cà phê, chưa rang: | | | |
| 0901.11 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | |
| 0901.11.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 9 | 8 | 6 |
| 0901.11.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0901.12 | - - Đã khử chất caffeine: | | | |
| 0901.12.10 | - - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB | 9 | 8 | 6 |
| 0901.12.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Cà phê, đã rang: | | | |
| 0901.21 | - - Chưa khử chất caffeine: | | | |
| 0901.21.10 | - - - Chưa xay | 18 | 15 | 13 |
| 0901.21.20 | - - - Đã xay | 18 | 15 | 13 |
| 0901.22 | - - Đã khử chất caffeine: | | | |
| 0901.22.10 | - - - Chưa xay | 18 | 15 | 13 |
| 0901.22.20 | - - - Đã xay | 18 | 15 | 13 |
| 0901.90 | - Loại khác: | | | |
| 0901.90.10 | - - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê | 18 | 15 | 13 |
| 0901.90.20 | - - Các chất thay thế có chứa cà phê | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **09.02** | **Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu** | | | |
| 0902.10 | - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: | | | |
| 0902.10.10 | - - Lá chè | 18 | 15 | 13 |
| 0902.10.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 0902.20 | - Chè xanh khác (chưa ủ men): | | | |
| 0902.20.10 | - - Lá chè | 18 | 15 | 13 |
| 0902.20.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 0902.30 | - Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg: | | | |
| 0902.30.10 | - - Lá chè | 18 | 15 | 13 |
| 0902.30.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 0902.40 | - Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần: | | | |
| 0902.40.10 | - - Lá chè | 18 | 15 | 13 |
| 0902.40.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **0903.00.00** | **Chè Paragoay** | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **09.04** | **Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền** | | | |
| | - Hạt tiêu: | | | |
| 0904.11 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | |
| 0904.11.10 | - - - Trắng | 13 | 11 | 9 |
| 0904.11.20 | - - - Đen | 13 | 11 | 9 |
| 0904.11.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0904.12 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | |
| 0904.12.10 | - - - Trắng | 13 | 11 | 9 |
| 0904.12.20 | - - - Đen | 13 | 11 | 9 |
| 0904.12.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | |
| 0904.21 | - - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | |
| 0904.21.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 13 | 11 | 9 |
| 0904.21.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 0904.22 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | |
| 0904.22.10 | - - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 13 | 11 | 9 |
| 0904.22.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **09.05** | **Vani** | | | |
| 0905.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0905.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **09.06** | **Quế và hoa quế** | | | |
| | - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | |
| 0906.11.00 | - - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*) | 9 | 8 | 6 |
| 0906.19.00 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0906.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **09.07** | **Đinh hương (cả quả, thân và cành)** | | | |
| 0907.10.00 | - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0907.20.00 | - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **09.08** | **Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu** | | | |
| | - Hạt nhục đậu khấu: | | | |
| 0908.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0908.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | - Vỏ nhục đậu khấu: | | | |
| 0908.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0908.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | - Bạch đậu khấu: | | | |
| 0908.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0908.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **09.09** | **Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)** | | | |
| | - Hạt của cây rau mùi: | | | |
| 0909.21.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0909.22.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | - Hạt cây thì là Ai cập: | | | |
| 0909.31.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0909.32.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | - Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries): | | | |
| 0909.61 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền: | | | |
| 0909.61.10 | - - - Của hoa hồi | 9 | 8 | 6 |
| 0909.61.20 | - - - Của hoa hồi dạng sao | 9 | 8 | 6 |
| 0909.61.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 9 | 8 | 6 |
| 0909.61.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0909.62 | - - Đã xay hoặc nghiền: | | | |
| 0909.62.10 | - - - Của hoa hồi | 9 | 8 | 6 |
| 0909.62.20 | - - - Của hoa hồi dạng sao | 9 | 8 | 6 |
| 0909.62.30 | - - - Của cây ca-rum (caraway) | 9 | 8 | 6 |
| 0909.62.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **09.10** | **Gừng, nghệ tây, nghệ (*curcuma*), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác** | | | |
| | - Gừng: | | | |
| 0910.11.00 | - - Chưa xay hoặc chưa nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0910.12.00 | - - Đã xay hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| 0910.20.00 | - Nghệ tây | 9 | 8 | 6 |
| 0910.30.00 | - Nghệ (*curcuma*) | 9 | 8 | 6 |
| | - Gia vị khác: | | | |
| 0910.91 | - - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này: | | | |
| 0910.91.10 | - - - Ca-ri (curry) | 9 | 8 | 6 |
| 0910.91.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 0910.99 | - - Loại khác: | | | |
| 0910.99.10 | - - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế | 9 | 8 | 6 |
| 0910.99.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| | **Chương 10. Ngũ cốc** | | | |
| | | | | |
| **10.01** | **Lúa mì và meslin** | | | |
| | - Lúa mì Durum: | | | |
| 1001.11.00 | - - Hạt giống | 5 | 5 | 0 |
| 1001.19.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1001.91.00 | - - Hạt giống | 5 | 5 | 0 |
| 1001.99 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Thích hợp sử dụng cho người: | | | |
| 1001.99.11 | - - - - Meslin | 0 | 0 | 0 |
| 1001.99.19 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1001.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **10.02** | **Lúa mạch đen** | | | |
| 1002.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |
| 1002.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **10.03** | **Lúa đại mạch** | | | |
| 1003.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1003.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **10.04** | **Yến mạch** | | | |
| 1004.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |
| 1004.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **10.05** | **Ngô** | | | |
| 1005.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |
| 1005.90 | - Loại khác: | | | |
| 1005.90.10 | - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) | 13 | 11 | 9 |
| 1005.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **10.06** | **Lúa gạo** | | | |
| 1006.10 | - Thóc: | | | |
| 1006.10.10 | - - Để gieo trồng | 0 | 0 | 0 |
| 1006.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1006.20 | - Gạo lứt: | | | |
| 1006.20.10 | - - Gạo Thai Hom Mali | 18 | 15 | 13 |
| 1006.20.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1006.30 | - Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed): | | | |
| 1006.30.30 | - - Gạo nếp | 18 | 15 | 13 |
| 1006.30.40 | - - Gạo Thai Hom Mali | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1006.30.91 | - - - Gạo luộc sơ | 22 | 19 | 16 |
| 1006.30.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1006.40 | - Tấm: | | | |
| 1006.40.10 | - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 18 | 15 | 13 |
| 1006.40.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **10.07** | **Lúa miến** | | | |
| 1007.10.00 | - Hạt giống | 5 | 5 | 0 |
| 1007.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **10.08** | **Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác** | | | |
| 1008.10.00 | - Kiều mạch | 5 | 5 | 0 |
| | - Kê: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1008.21.00 | - - Hạt giống | 5 | 5 | 0 |
| 1008.29.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1008.30.00 | - Hạt cây thóc chim (họ lúa) | 2 | 1 | 0 |
| 1008.40.00 | - Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*) | 5 | 5 | 0 |
| 1008.50.00 | - Cây diệm mạch (*Chenopodium quinoa*) | 5 | 5 | 0 |
| 1008.60.00 | - Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale) | 5 | 5 | 0 |
| 1008.90.00 | - Ngũ cốc loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 11. Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì** | | | |
| | | | | |
| **11.01** | **Bột mì hoặc bột meslin** | | | |
| 1101.00.10 | - Bột mì | 9 | 8 | 6 |
| 1101.00.20 | - Bột meslin | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **11.02** | **Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin** | | | |
| 1102.20.00 | - Bột ngô | 3 | 1 | 0 |
| 1102.90 | - Loại khác: | | | |
| 1102.90.10 | - - Bột gạo | 5 | 5 | 5 |
| 1102.90.20 | - - Bột lúa mạch đen | 3 | 1 | 0 |
| 1102.90.90 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **11.03** | **Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên** | | | |
| | - Dạng tấm và bột thô: | | | |
| 1103.11 | - - Của lúa mì: | | | |
| 1103.11.20 | - - - Lõi lúa mì hoặc durum | 9 | 8 | 6 |
| 1103.11.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 1103.13.00 | - - Của ngô | 2 | 1 | 0 |
| 1103.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | |
| 1103.19.10 | - - - Của meslin | 9 | 8 | 6 |
| 1103.19.20 | - - - Của gạo | 9 | 8 | 6 |
| 1103.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 1103.20.00 | - Dạng viên | 9 | 8 | 6 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **11.04** | **Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền** | | | |
| | - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: | | | |
| 1104.12.00 | - - Của yến mạch | 9 | 8 | 6 |
| 1104.19 | - - Của ngũ cốc khác: | | | |
| 1104.19.10 | - - - Của ngô | 9 | 8 | 6 |
| 1104.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): | | | |
| 1104.22.00 | - - Của yến mạch | 9 | 8 | 6 |
| 1104.23.00 | - - Của ngô | 2 | 1 | 0 |
| 1104.29 | - - Của ngũ cốc khác: | | | |
| 1104.29.20 | - - - Của lúa mạch | 9 | 8 | 6 |
| 1104.29.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 1104.30.00 | - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **11.05** | **Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây** | | | |
| 1105.10.00 | - Bột, bột thô và bột mịn | 13 | 11 | 9 |
| 1105.20.00 | - Dạng mảnh lát, hạt và viên | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **11.06** | **Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8** | | | |
| 1106.10.00 | - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 | 13 | 11 | 9 |
| 1106.20 | - Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14: | | | |
| 1106.20.10 | - - Từ sắn | 13 | 11 | 9 |
| | - - Từ cọ sago: | | | |
| 1106.20.21 | - - - Bột thô | 13 | 11 | 9 |
| 1106.20.29 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 1106.20.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 1106.30.00 | - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8 | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **11.07** | **Malt, rang hoặc chưa rang** | | | |
| 1107.10.00 | - Chưa rang | 5 | 5 | 0 |
| 1107.20.00 | - Đã rang | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **11.08** | **Tinh bột; inulin** | | | |
| | - Tinh bột: | | | |
| 1108.11.00 | - - Tinh bột mì | 9 | 8 | 6 |
| 1108.12.00 | - - Tinh bột ngô | 9 | 8 | 6 |
| 1108.13.00 | - - Tinh bột khoai tây | 9 | 8 | 6 |
| 1108.14.00 | - - Tinh bột sắn | 9 | 8 | 6 |
| 1108.19 | - - Tinh bột khác: | | | |
| 1108.19.10 | - - - Tinh bột cọ sago | 9 | 8 | 6 |
| 1108.19.90 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 1108.20.00 | - Inulin | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **1109.00.00** | **Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 12. Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | | | |
| | | | | |
| **12.01** | **Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | |
| 1201.10.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |
| 1201.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **12.02** | **Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh** | | | |
| 1202.30.00 | - Hạt giống | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1202.41.00 | - - Lạc chưa bóc vỏ | 2 | 1 | 0 |
| 1202.42.00 | - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1203.00.00** | **Cùi (cơm) dừa khô** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1204.00.00** | **Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **12.05** | **Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | |
| 1205.10.00 | - Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp | 2 | 1 | 0 |
| 1205.90.00 | - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1206.00.00** | **Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **12.07** | **Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh** | | | |
| 1207.10 | - Hạt cọ và nhân hạt cọ: | | | |
| 1207.10.10 | - - Phù hợp để gieo trồng | 2 | 1 | 0 |
| 1207.10.20 | - - Không phù hợp để gieo trồng | 2 | 1 | 0 |
| | - Hạt bông: | | | |
| 1207.21.00 | - - Hạt giống | 5 | 5 | 0 |
| 1207.29.00 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1207.30.00 | - Hạt thầu dầu | 2 | 1 | 0 |
| 1207.40 | - Hạt vừng: | | | |
| 1207.40.10 | - - Loại ăn được | 2 | 1 | 0 |
| 1207.40.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1207.50.00 | - Hạt mù tạt | 2 | 1 | 0 |
| 1207.60.00 | - Hạt rum | 2 | 1 | 0 |
| 1207.70.00 | - Hạt dưa | 2 | 1 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1207.91.00 | - - Hạt thuốc phiện | * | * | * |
| 1207.99 | - - Loại khác: | | | |
| 1207.99.40 | - - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe) | 2 | 1 | 0 |
| 1207.99.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **12.08** | **Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt** | | | |
| 1208.10.00 | - Từ đậu tương | 13 | 11 | 9 |
| 1208.90.00 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **12.09** | **Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng** | | | |
| 1209.10.00 | - Hạt củ cải đường | 0 | 0 | 0 |
| | - Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc: | | | |
| 1209.21.00 | - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa) | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1209.22.00 | - - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*) | 0 | 0 | 0 |
| 1209.23.00 | - - Hạt cỏ đuôi trâu | 0 | 0 | 0 |
| 1209.24.00 | - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*) | 0 | 0 | 0 |
| 1209.25.00 | - - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29 | - - Loại khác: | | | |
| 1209.29.10 | - - - Hạt cỏ đuôi mèo | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29.20 | - - - Hạt củ cải khác | 0 | 0 | 0 |
| 1209.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1209.30.00 | - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1209.91 | - - Hạt rau: | | | |
| 1209.91.10 | - - - Hạt hành | 0 | 0 | 0 |
| 1209.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99 | - - Loại khác: | | | |
| 1209.99.10 | - - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf) | 0 | 0 | 0 |
| 1209.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **12.10** | **Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia** | | | |
| 1210.10.00 | - Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên | 3 | 3 | 0 |
| 1210.20.00 | - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | | | |
| 1211.20 | - Rễ cây nhân sâm: | | | |
| 1211.20.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 2 | 1 | 0 |
| 1211.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1211.30 | - Lá coca: | | | |
| 1211.30.10 | - - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1211.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1211.40.00 | - Thân cây anh túc | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | | | |
| 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 2 | 1 | 0 |
| 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.14 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 2 | 1 | 0 |
| 1211.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 2 | 1 | 0 |
| 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.94 | - - - Gỗ đàn hương | 2 | 1 | 0 |
| 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu) | 2 | 1 | 0 |
| 1211.90.96 | - - - Rễ cây cam thảo | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea (*Persea Kurzii Kosterm*) | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| | | | | |
| **12.12** | **Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| | - Rong biển và các loại tảo khác: | | | |
| 1212.21 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | |
| 1212.21.10 | - - - *Eucheuma spp.* | 2 | 1 | 0 |
| 1212.21.20 | - - - *Gracilaria lichenoides* | 2 | 1 | 0 |
| 1212.21.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1212.29 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự: | | | |
| 1212.29.11 | - - - - Loại dùng làm dược phẩm | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1212.29.19 | - - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1212.29.20 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô | 2 | 1 | 0 |
| 1212.29.30 | - - - Loại khác, đông lạnh | 2 | 1 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1212.91.00 | - - Củ cải đường | 2 | 1 | 0 |
| 1212.92.00 | - - Quả bồ kết (carob) | 2 | 1 | 0 |
| 1212.93 | - - Mía: | | | |
| 1212.93.10 | - - - Phù hợp để làm giống | 0 | 0 | 0 |
| 1212.93.90 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1212.94.00 | - - Rễ rau diếp xoăn | 2 | 1 | 0 |
| 1212.99.00 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1213.00.00** | **Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **12.14** | **Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên** | | | |
| 1214.10.00 | - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa) | 1 | 1 | 0 |
| 1214.90.00 | - Loại khác | 1 | 1 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 13. Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | | | |
| | | | | |
| **13.01** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)** | | | |
| 1301.20.00 | - Gôm Ả rập | 3 | 3 | 0 |
| 1301.90 | - Loại khác: | | | |
| 1301.90.10 | - - Gôm benjamin | 5 | 5 | 0 |
| 1301.90.20 | - - Gôm damar | 5 | 5 | 0 |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu | 5 | 5 | 0 |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 5 | 5 | 0 |
| 1301.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** | | | |
| | - Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: | | | |
| 1302.11 | - - Thuốc phiện: | | | |
| 1302.11.10 | - - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii) | * | * | * |
| 1302.11.90 | - - - Loại khác | * | * | * |
| 1302.12.00 | - - Từ cam thảo | 5 | 5 | 0 |
| 1302.13.00 | - - Từ hoa bia (hublong) | 5 | 5 | 0 |
| 1302.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1302.19.20 | - - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu | 5 | 5 | 0 |
| 1302.19.30 | - - - Chiết xuất khác để làm thuốc | 5 | 5 | 0 |
| 1302.19.40 | - - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone | 5 | 5 | 0 |
| 1302.19.50 | - - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên) | 5 | 5 | 0 |
| 1302.19.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1302.20.00 | - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic | 5 | 5 | 0 |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật: | | | |
| 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 5 | 5 | 0 |
| 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar | 5 | 5 | 0 |
| 1302.39 | - - Loại khác: | | | |
| 1302.39.10 | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan) | 5 | 5 | 0 |
| 1302.39.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 14. Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| | | | | |
| **14.01** | **Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)** | | | |
| 1401.10.00 | - Tre | 5 | 5 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1401.20 | - Song, mây: | | | |
| | - - Nguyên cây: | | | |
| 1401.20.11 | - - - Thô | 5 | 5 | 0 |
| 1401.20.12 | - - - Đã rửa sạch và sulphurơ hóa | 5 | 5 | 0 |
| 1401.20.19 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - - Lõi cây đã tách: | | | |
| 1401.20.21 | - - - Đường kính không quá 12 mm | 5 | 5 | 0 |
| 1401.20.29 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1401.20.30 | - - Vỏ (cật) đã tách | 5 | 5 | 0 |
| 1401.20.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1401.90.00 | - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **14.04** | **Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 1404.20.00 | - Xơ của cây bông | 5 | 5 | 0 |
| 1404.90 | - Loại khác: | | | |
| 1404.90.20 | - - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu | 5 | 5 | 0 |
| 1404.90.30 | - - Bông gòn | 5 | 5 | 0 |
| 1404.90.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 15. Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật** | | | |
| | | | | |
| **15.01** | **Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03** | | | |
| 1501.10.00 | - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ | 3 | 1 | 0 |
| 1501.20.00 | - Mỡ lợn khác | 3 | 1 | 0 |
| 1501.90.00 | - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **15.02** | **Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03** | | | |
| 1502.10 | - Mỡ (tallow): | | | |
| 1502.10.10 | - - Ăn được | 3 | 1 | 0 |
| 1502.10.90 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1502.90 | - Loại khác: | | | |
| 1502.90.10 | - - Ăn được | 3 | 1 | 0 |
| 1502.90.90 | - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **15.03** | **Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác** | | | |
| 1503.00.10 | - Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin | 3 | 1 | 0 |
| 1503.00.90 | - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **15.04** | **Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| 1504.10 | - Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1504.10.20 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 2 | 1 | 0 |
| 1504.10.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1504.20 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá: | | | |
| 1504.20.10 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 2 | 1 | 0 |
| 1504.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1504.30 | - Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển: | | | |
| 1504.30.10 | - - Các phần phân đoạn thể rắn | 2 | 1 | 0 |
| 1504.30.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **15.05** | **Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)** | | | |
| 1505.00.10 | - Lanolin | 3 | 1 | 0 |
| 1505.00.90 | - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1506.00.00** | **Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | 3 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **15.07** | **Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1507.10.00 | - Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa | 5 | 5 | 0 |
| 1507.90 | - Loại khác: | | | |
| 1507.90.10 | - - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1507.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.08** | **Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| 1508.10.00 | - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1508.90 | - Loại khác: | | | |
| 1508.90.10 | - - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1508.90.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.09** | **Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| 1509.10 | - Dầu thô (virgin): | | | |
| 1509.10.10 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 | 5 | 0 |
| 1509.10.90 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1509.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | |
| 1509.90.11 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 5 | 5 | 0 |
| 1509.90.19 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1509.90.91 | - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg | 13 | 11 | 9 |
| 1509.90.99 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.10** | **Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1510.00.10 | - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1510.00.20 | - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1510.00.90 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.11** | **Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| 1511.10.00 | - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1511.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | |
| 1511.90.11 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 13 | 11 | 9 |
| 1511.90.19 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1511.90.91 | - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 13 | 11 | 9 |
| 1511.90.92 | - - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg | 13 | 11 | 9 |
| 1511.90.99 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.12** | **Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| | - Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1512.11.00 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1512.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1512.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1512.19.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1512.21.00 | - - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol | 5 | 5 | 0 |
| 1512.29 | - - Loại khác: | | | |
| 1512.29.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1512.29.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.13** | **Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | - Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa: | | | |
| 1513.11.00 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1513.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1513.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1513.19.90 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1513.21 | - - Dầu thô: | | | |
| 1513.21.10 | - - - Dầu hạt cọ | 5 | 5 | 0 |
| 1513.21.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1513.29 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế: | | | |
| 1513.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1513.29.12 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1513.29.13 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) | 5 | 5 | 0 |
| 1513.29.14 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1513.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ | 13 | 11 | 9 |
| 1513.29.92 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su | 13 | 11 | 9 |
| 1513.29.94 | - - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1513.29.95 | - - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1513.29.96 | - - - - Loại khác, của dầu hạt cọ | 13 | 11 | 9 |
| 1513.29.97 | - - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.14** | **Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| | - Dầu hạt cải hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1514.11.00 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1514.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1514.19.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1514.19.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - Loại khác: | | | |
| 1514.91 | - - Dầu thô: | | | |
| 1514.91.10 | - - - Dầu hạt cải khác | 5 | 5 | 0 |
| 1514.91.90 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1514.99 | - - Loại khác: | | | |
| 1514.99.10 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1514.99.91 | - - - - Dầu hạt cải khác | 13 | 11 | 9 |
| 1514.99.99 | - - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.15** | **Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học** | | | |
| | - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh: | | | |
| 1515.11.00 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.19.00 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | - Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô: | | | |
| 1515.21.00 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.29 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế: | | | |
| 1515.29.11 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 5 | 5 | 0 |
| 1515.29.19 | - - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1515.29.91 | - - - - Các phần phân đoạn thể rắn | 18 | 15 | 13 |
| 1515.29.99 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1515.30 | - Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu: | | | |
| 1515.30.10 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.30.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1515.50 | - Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1515.50.10 | - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.50.20 | - - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1515.50.90 | - - Loại khác | 22 | 19 | 16 |
| 1515.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Dầu tengkawang: | | | |
| 1515.90.11 | - - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.12 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.19 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Dầu tung: | | | |
| 1515.90.21 | - - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.22 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.29 | - - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| | - - Dầu Jojoba: | | | |
| 1515.90.31 | - - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.32 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.39 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 4 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1515.90.91 | - - - Dầu thô | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.92 | - - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế | 5 | 5 | 0 |
| 1515.90.99 | - - - Loại khác | 4 | 4 | 4 |
| | | | | |
| **15.16** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm** | | | |
| 1516.10 | - Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1516.10.10 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên | 13 | 11 | 9 |
| 1516.10.90 | - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20 | - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| | - - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1516.20.11 | - - - Của đậu nành | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.12 | - - - Của quả cọ dầu, dạng thô | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1516.20.13 | - - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.14 | - - - Của dừa | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.15 | - - - Của hạt cọ, dạng thô | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.16 | - - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.17 | - - - Của lạc | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.18 | - - - Của hạt lanh | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.19 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng: | | | |
| 1516.20.21 | - - - Của lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.22 | - - - Của hạt lanh | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.23 | - - - Của ô liu | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.29 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48: | | | |
| 1516.20.51 | - - - Chưa tinh chế | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.52 | - - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.59 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1516.20.92 | - - - Của hạt lanh | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.93 | - - - Của ô liu | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.94 | - - - Của đậu nành | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.95 | - - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal) | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.96 | - - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.97 | - - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.98 | - - - Loại khác, của lạc, dầu cọ hoặc dừa | 13 | 11 | 9 |
| 1516.20.99 | - - - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **15.17** | **Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16** | | | |
| 1517.10.00 | - Margarin, trừ loại margarin lỏng | 11 | 9 | 8 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1517.90 | - Loại khác: | | | |
| 1517.90.10 | - - Chế phẩm giả ghee | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.20 | - - Margarin lỏng | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.30 | - - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn | 18 | 15 | 13 |
| | - - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening: | | | |
| 1517.90.43 | - - - Shortening | 13 | 11 | 9 |
| 1517.90.44 | - - - Chế phẩm giả mỡ lợn | 18 | 15 | 13 |
| | - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng: | | | |
| 1517.90.50 | - - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn | 18 | 15 | 13 |
| | - - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng: | | | |
| 1517.90.61 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.62 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.63 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.64 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.65 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.66 | - - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.67 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.68 | - - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.69 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1517.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **15.18** | **Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | - Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16: | | | |
| 1518.00.12 | - - Mỡ và dầu động vật | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.14 | - - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.15 | - - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.16 | - - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.19 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.20 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau | 5 | 5 | 0 |
| | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau: | | | |
| 1518.00.31 | - - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.33 | - - Của hạt lanh | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.34 | - - Của ôliu | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.35 | - - Của lạc | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.36 | - - Của đậu nành hoặc dừa | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.37 | - - Của hạt bông | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.39 | - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| 1518.00.60 | - Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **15.20** | **Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin** | | | |
| 1520.00.10 | - Glycerin thô | 3 | 3 | 0 |
| 1520.00.90 | - Loại khác | 3 | 3 | 0 |
| | | | | |
| **15.21** | **Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1521.10.00 | - Sáp thực vật | 3 | 3 | 0 |
| 1521.90 | - Loại khác: | | | |
| 1521.90.10 | - - Sáp ong và sáp côn trùng khác | 3 | 3 | 0 |
| 1521.90.20 | - - Sáp cá nhà táng | 3 | 3 | 0 |
| | | | | |
| **15.22** | **Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật** | | | |
| 1522.00.10 | - Chất nhờn | 3 | 3 | 0 |
| 1522.00.90 | - Loại khác | 3 | 3 | 0 |
| | | | | |
| | **Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | |
| | | | | |
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó** | | | |
| 1601.00.10 | - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1601.00.90 | - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác** | | | |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | | | |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.10.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1602.20.00 | - Từ gan động vật | 18 | 15 | 13 |
| | - Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05: | | | |
| 1602.31 | - - Từ gà tây: | | | |
| 1602.31.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1602.31.91 | - - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học | 18 | 15 | 13 |
| 1602.31.99 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1602.32 | - - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*: | | | |
| 1602.32.10 | - - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.32.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1602.39.00 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Từ lợn: | | | |
| 1602.41 | - - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng: | | | |
| 1602.41.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.41.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1602.42 | - - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh: | | | |
| 1602.42.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.42.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1602.49 | - - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn: | | | |
| | - - - Thịt nguội: | | | |
| 1602.49.11 | - - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.49.19 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1602.49.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.49.99 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1602.50.00 | - Từ động vật họ trâu bò | 18 | 15 | 13 |
| 1602.90 | - Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật: | | | |
| 1602.90.10 | - - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1602.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **16.03** | **Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | |
| 1603.00.10 | - Từ thịt gà, có thảo mộc | 13 | 11 | 9 |
| 1603.00.20 | - Từ thịt gà, không có thảo mộc | 13 | 11 | 9 |
| 1603.00.30 | - Loại khác, có thảo mộc | 13 | 11 | 9 |
| 1603.00.90 | - Loại khác | 13 | 11 | 9 |
| | | | | |
| **16.04** | **Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá** | | | |
| | - Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: | | | |
| 1604.11 | - - Từ cá hồi: | | | |
| 1604.11.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.11.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1604.12 | - - Từ cá trích nước lạnh: | | | |
| 1604.12.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.12.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.13 | - - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm: | | | |
| | - - - Từ cá trích dầu: | | | |
| 1604.13.11 | - - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.13.19 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 1604.13.91 | - - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.13.99 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.14 | - - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (*Sarda spp*.): | | | |
| | - - - Đóng hộp kín khí: | | | |
| 1604.14.11 | - - - - Từ cá ngừ đại dương | 18 | 15 | 13 |
| 1604.14.19 | - - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.14.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.15 | - - Từ cá nục hoa: | | | |
| 1604.15.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.15.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.16 | - - Từ cá cơm (cá trỏng): | | | |
| 1604.16.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.16.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.17 | - - Cá chình: | | | |
| 1604.17.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.17.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1604.19.20 | - - - Cá sòng (horse mackerel), đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.19.30 | - - - Loại khác, đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.19.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1604.20 | - Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác: | | | |
| | - - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay: | | | |
| 1604.20.11 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.20.19 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Xúc xích cá: | | | |
| 1604.20.21 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1604.20.29 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1604.20.91 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1604.20.93 | - - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín | 18 | 15 | 13 |
| 1604.20.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối: | | | |
| 1604.31.00 | - - Trứng cá tầm muối | 18 | 15 | 13 |
| 1604.32.00 | - - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | | | |
| 1605.10 | - Cua, ghẹ: | | | |
| 1605.10.10 | - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 1605.10.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | | | |
| 1605.21 | - - Không đóng hộp kín khí: | | | |
| 1605.21.10 | - - - Tôm shrimp dạng bột nhão | 18 | 15 | 13 |
| 1605.21.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1605.29 | - - Loại khác: | | | |
| 1605.29.10 | - - - Tôm shrimp dạng bột nhão | 18 | 15 | 13 |
| 1605.29.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | 18 | 15 | 13 |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Động vật thân mềm: | | | |
| 1605.51.00 | - - Hàu | 18 | 15 | 13 |
| 1605.52.00 | - - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng | 18 | 15 | 13 |
| 1605.53.00 | - - Vẹm (Mussels) | 18 | 15 | 13 |
| 1605.54.00 | - - Mực nang và mực ống | 18 | 15 | 13 |
| 1605.55.00 | - - Bạch tuộc | 18 | 15 | 13 |
| 1605.56.00 | - - Nghêu (ngao), sò | 18 | 15 | 13 |
| 1605.57.00 | - - Bào ngư | 18 | 15 | 13 |
| 1605.58.00 | - - Ốc, trừ ốc biển | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1605.59.00 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | | | |
| 1605.61.00 | - - Hải sâm | 18 | 15 | 13 |
| 1605.62.00 | - - Cầu gai | 18 | 15 | 13 |
| 1605.63.00 | - - Sứa | 18 | 15 | 13 |
| 1605.69.00 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| | **Chương 17. Đường và các loại kẹo đường** | | | |
| | | | | |
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** | | | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | | | |
| 1701.12.00 | - - Đường củ cải | * | * | * |
| 1701.13.00 | - - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này | * | * | * |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác | * | * | * |
| | - Loại khác: | | | |
| 1701.91.00 | - - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu | * | * | * |
| 1701.99 | - - Loại khác: | | | |
| | - - - Đường đã tinh luyện: | | | |
| 1701.99.11 | - - - - Đường trắng | * | * | * |
| 1701.99.19 | - - - - Loại khác | * | * | * |
| 1701.99.90 | - - - Loại khác | * | * | * |
| | | | | |
| **17.02** | **Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen** | | | |
| | - Lactoza và xirô lactoza: | | | |
| 1702.11.00 | - - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô | 0 | 0 | 0 |
| 1702.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 |
| 1702.20.00 | - Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích | 3 | 3 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1702.30 | - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô: | | | |
| 1702.30.10 | - - Glucoza | 2 | 1 | 0 |
| 1702.30.20 | - - Xirô glucoza | 2 | 1 | 0 |
| 1702.40.00 | - Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển | 2 | 1 | 0 |
| 1702.50.00 | - Fructoza tinh khiết về mặt hóa học | 3 | 3 | 0 |
| 1702.60 | - Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển: | | | |
| 1702.60.10 | - - Fructoza | 3 | 3 | 0 |
| 1702.60.20 | - - Xirô fructoza | 3 | 3 | 0 |
| 1702.90 | - Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô: | | | |
| | - - Mantoza và xirô mantoza: | | | |
| 1702.90.11 | - - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học | 3 | 3 | 0 |
| 1702.90.19 | - - - Loại khác | 3 | 3 | 0 |
| 1702.90.20 | - - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên | 5 | 5 | 0 |
| 1702.90.30 | - - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza) | 5 | 5 | 0 |
| 1702.90.40 | - - Đường caramen | 5 | 5 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1702.90.91 | - - - Xi rô | 5 | 5 | 0 |
| 1702.90.99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **17.03** | **Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường** | | | |
| 1703.10 | - Mật mía: | | | |
| 1703.10.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 2 | 1 | 0 |
| 1703.10.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |
| 1703.90 | - Loại khác: | | | |
| 1703.90.10 | - - Đã pha hương liệu hoặc chất màu | 2 | 1 | 0 |
| 1703.90.90 | - - Loại khác | 2 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **17.04** | **Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao** | | | |
| 1704.10.00 | - Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường | 18 | 15 | 13 |
| 1704.90 | - Loại khác: | | | |
| 1704.90.10 | - - Kẹo và viên ngậm ho | 9 | 8 | 6 |
| 1704.90.20 | - - Sô cô la trắng | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1704.90.91 | - - - Dẻo, có chứa gelatin | 18 | 15 | 13 |
| 1704.90.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| | **Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | | | |
| | | | | |
| **1801.00.00** | **Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1802.00.00** | **Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **18.03** | **Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo** | | | |
| 1803.10.00 | - Chưa khử chất béo | 2 | 1 | 0 |
| 1803.20.00 | - Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1804.00.00** | **Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao** | 2 | 1 | 0 |
| | | | | |
| **1805.00.00** | **Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | 9 | 8 | 6 |
| | | | | |
| **18.06** | **Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao** | | | |
| 1806.10.00 | - Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác | 9 | 8 | 6 |
| 1806.20 | - Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: | | | |
| 1806.20.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh | 9 | 8 | 6 |
| 1806.20.90 | - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1806.31 | - - Có nhân: | | | |
| 1806.31.10 | - - - Kẹo sô cô la | 15 | 13 | 11 |
| 1806.31.90 | - - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 1806.32 | - - Không có nhân: | | | |
| 1806.32.10 | - - - Kẹo sô cô la | 15 | 13 | 11 |
| 1806.32.90 | - - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 1806.90 | - Loại khác: | | | |
| 1806.90.10 | - - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm | 15 | 13 | 11 |
| 1806.90.30 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao | 15 | 13 | 11 |
| 1806.90.40 | - - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ | 15 | 13 | 11 |
| 1806.90.90 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | | | | |
| | **Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh** | | | |
| | | | | |
| **19.01** | **Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 1901.10 | - Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ: | | | |
| 1901.10.10 | - - Từ chiết xuất malt | 13 | 11 | 9 |
| 1901.10.20 | - - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04 | 3 | 1 | 0 |
| 1901.10.30 | - - Từ bột đỗ tương | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1901.10.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 3 | 1 | 0 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1901.10.99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 1901.20 | - Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05: | | | |
| 1901.20.10 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao | 15 | 13 | 11 |
| 1901.20.20 | - - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao | 15 | 13 | 11 |
| 1901.20.30 | - - Loại khác, không chứa ca cao | 15 | 13 | 11 |
| 1901.20.40 | - - Loại khác, chứa ca cao | 15 | 13 | 11 |
| 1901.90 | - Loại khác: | | | |
| | - - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ: | | | |
| 1901.90.11 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 3 | 1 | 0 |
| 1901.90.19 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| 1901.90.20 | - - Chiết xuất malt | 13 | 11 | 9 |
| | - - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04: | | | |
| 1901.90.31 | - - - Chứa sữa | 13 | 11 | 9 |
| 1901.90.32 | - - - Loại khác, chứa bột ca cao | 3 | 1 | 0 |
| 1901.90.39 | - - - Loại khác | 3 | 1 | 0 |
| | - - Các chế phẩm khác từ đỗ tương: | | | |
| 1901.90.41 | - - - Dạng bột | 18 | 15 | 13 |
| 1901.90.49 | - - - Dạng khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 1901.90.91 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế | 3 | 1 | 0 |
| 1901.90.99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |
| | | | | |
| **19.02** | **Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghety, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến** | | | |
| | - Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác: | | | |
| 1902.11.00 | - - Có chứa trứng | 18 | 15 | 13 |
| 1902.19 | - - Loại khác: | | | |
| 1902.19.20 | - - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon) | 18 | 15 | 13 |
| 1902.19.30 | - - - Miến | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1902.19.40 | - - - Mì sợi | 18 | 15 | 13 |
| 1902.19.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1902.20 | - Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác: | | | |
| 1902.20.10 | - - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt | 18 | 15 | 13 |
| 1902.20.30 | - - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm | 18 | 15 | 13 |
| 1902.20.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1902.30 | - Sản phẩm từ bột nhào khác: | | | |
| 1902.30.20 | - - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền | 18 | 15 | 13 |
| 1902.30.30 | - - Miến | 18 | 15 | 13 |
| 1902.30.40 | - - Mì ăn liền khác | 18 | 15 | 13 |
| 1902.30.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1902.40.00 | - Couscous | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **1903.00.00** | **Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự** | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **19.04** | **Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 1904.10 | - Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc: | | | |
| 1904.10.10 | - - Chứa ca cao | 20 | 17 | 14 |
| 1904.10.90 | - - Loại khác | 20 | 17 | 14 |
| 1904.20 | - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ: | | | |
| 1904.20.10 | - - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang | 20 | 17 | 14 |
| 1904.20.90 | - - Loại khác | 20 | 17 | 14 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 1904.30.00 | - Lúa mì sấy khô đóng bánh | 20 | 17 | 14 |
| 1904.90 | - Loại khác: | | | |
| 1904.90.10 | - - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ | 20 | 17 | 14 |
| 1904.90.90 | - - Loại khác | 20 | 17 | 14 |
| | | | | |
| **19.05** | **Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự** | | | |
| 1905.10.00 | - Bánh mì giòn | 18 | 15 | 13 |
| 1905.20.00 | - Bánh mì có gừng và loại tương tự | 18 | 15 | 13 |
| | - Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers): | | | |
| 1905.31 | - - Bánh quy ngọt: | | | |
| 1905.31.10 | - - - Không chứa ca cao | 18 | 15 | 13 |
| 1905.31.20 | - - - Chứa ca cao | 18 | 15 | 13 |
| 1905.32.00 | - - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers) | 18 | 15 | 13 |
| 1905.40 | - Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự: | | | |
| 1905.40.10 | - - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây | 18 | 15 | 13 |
| 1905.40.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90 | - Loại khác: | | | |
| 1905.90.10 | - - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.20 | - - Bánh quy không ngọt khác | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.30 | - - Bánh ga tô (cakes) | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.40 | - - Bánh bột nhào (pastry) | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.50 | - - Các loại bánh không bột | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.60 | - - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm | 5 | 5 | 0 |
| 1905.90.70 | - - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.80 | - - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác | 18 | 15 | 13 |
| 1905.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | **Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây** | | | |
| | | | | |
| **20.01** | **Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic** | | | |
| 2001.10.00 | - Dưa chuột và dưa chuột ri | 18 | 15 | 13 |
| 2001.90 | - Loại khác: | | | |
| 2001.90.10 | - - Hành tây | 18 | 15 | 13 |
| 2001.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **20.02** | **Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic** | | | |
| 2002.10 | - Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng: | | | |
| 2002.10.10 | - - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước | 18 | 15 | 13 |
| 2002.10.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2002.90 | - Loại khác: | | | |
| 2002.90.10 | - - Bột cà chua dạng sệt | 18 | 15 | 13 |
| 2002.90.20 | - - Bột cà chua | 18 | 15 | 13 |
| 2002.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **20.03** | **Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic** | | | |
| 2003.10.00 | - Nấm thuộc chi *Agaricus* | 18 | 15 | 13 |
| 2003.90 | - Loại khác: | | | |
| 2003.90.10 | - - Nấm cục (dạng củ) | 18 | 15 | 13 |
| 2003.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **20.04** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | | | |
| 2004.10.00 | - Khoai tây | 15 | 13 | 11 |
| 2004.90 | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | | | |
| 2004.90.10 | - - Dùng cho trẻ em | 18 | 15 | 13 |
| 2004.90.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| **20.05** | **Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06** | | | |
| 2005.10 | - Rau đồng nhất: | | | |
| 2005.10.10 | - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 2005.10.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2005.20 | - Khoai tây: | | | |
| | - - Khoai tây chiên: | | | |
| 2005.20.11 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 2005.20.19 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 2005.20.91 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 2005.20.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2005.40.00 | - Đậu Hà lan *(Pisum sativum)* | 18 | 15 | 13 |
| | - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*: | | | |
| 2005.51.00 | - - Đã bóc vỏ | 18 | 15 | 13 |
| 2005.59 | - - Loại khác: | | | |
| 2005.59.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 2005.59.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2005.60.00 | - Măng tây | 18 | 15 | 13 |
| 2005.70.00 | - Ô liu | 18 | 15 | 13 |
| 2005.80.00 | - Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)* | 18 | 15 | 13 |
| | - Rau khác và hỗn hợp các loại rau: | | | |
| 2005.91.00 | - - Măng tre | 18 | 15 | 13 |
| 2005.99 | - - Loại khác: | | | |
| 2005.99.10 | - - - Đóng hộp kín khí | 18 | 15 | 13 |
| 2005.99.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **2006.00.00** | **Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)** | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **20.07** | **Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 18 | 15 | 13 |
| | - Loại khác: | | | |
| 2007.91.00 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | 18 | 15 | 13 |
| 2007.99 | - - Loại khác: | | | |
| 2007.99.10 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây | 18 | 15 | 13 |
| 2007.99.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **20.08** | **Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| | - Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau: | | | |
| 2008.11 | - - Lạc: | | | |
| 2008.11.10 | - - - Lạc rang | 18 | 15 | 13 |
| 2008.11.20 | - - - Bơ lạc | 18 | 15 | 13 |
| 2008.11.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.19 | - - Loại khác, kể cả hỗn hợp: | | | |
| 2008.19.10 | - - - Hạt điều | 18 | 15 | 13 |
| 2008.19.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.20.00 | - Dứa | 18 | 15 | 13 |
| 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | | | |
| 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.30.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.40 | - Lê: | | | |
| 2008.40.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.40.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.50 | - Mơ: | | | |
| 2008.50.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.50.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.60.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | | | |
| 2008.70.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.70.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.80 | - Dâu tây: | | | |
| 2008.80.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.80.90 | - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | | | |
| 2008.91.00 | - - Lõi cây cọ | 18 | 15 | 13 |
| 2008.93.00 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*) | 15 | 13 | 11 |
| 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | | | |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut) | 18 | 15 | 13 |
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 18 | 15 | 13 |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2008.99 | - - Loại khác: | | | |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải | 18 | 15 | 13 |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn | 18 | 15 | 13 |
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut) | 18 | 15 | 13 |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu | 15 | 13 | 11 |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | | | | |
| **20.09** | **Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác** | | | |
| | - Nước cam ép: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2009.11.00 | - - Đông lạnh | 15 | 13 | 11 |
| 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.19.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | | | |
| 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.29.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | | | |
| 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.39.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước dứa ép: | | | |
| 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.49.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | | | |
| 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.69.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước táo ép: | | | |
| 2009.71.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 15 | 13 | 11 |
| 2009.79.00 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | | | |
| 2009.81 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | | | |
| 2009.81.10 | - - - Dùng cho trẻ em | 15 | 13 | 11 |
| 2009.81.90 | - - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 2009.89 | - - Loại khác: | | | |
| 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen | 15 | 13 | 11 |
| | - - - Loại khác: | | | |
| 2009.89.91 | - - - - Dùng cho trẻ em | 15 | 13 | 11 |
| 2009.89.99 | - - - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |
| 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | | | |
| 2009.90.10 | - - Dùng cho trẻ em | 15 | 13 | 11 |
| 2009.90.90 | - - Loại khác | 15 | 13 | 11 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| | **Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác** | | | |
| | | | | |
| **21.01** | **Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng** | | | |
| | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | | | |
| 2101.11 | - - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc: | | | |
| 2101.11.10 | - - - Cà phê tan | 22 | 19 | 16 |
| 2101.11.90 | - - - Loại khác | 22 | 19 | 16 |
| 2101.12 | - - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê: | | | |
| 2101.12.10 | - - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật | 22 | 19 | 16 |
| 2101.12.90 | - - - Loại khác | 22 | 19 | 16 |
| 2101.20 | - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay: | | | |
| 2101.20.10 | - - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường | 22 | 19 | 16 |
| 2101.20.90 | - - Loại khác | 22 | 19 | 16 |
| 2101.30.00 | - Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng | 22 | 19 | 16 |
| | | | | |
| **21.02** | **Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế** | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2102.10.00 | - Men sống | 5 | 5 | 0 |
| 2102.20.00 | - Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết | 5 | 5 | 0 |
| 2102.30.00 | - Bột nở đã pha chế | 5 | 5 | 0 |
| | | | | |
| **21.03** | **Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến** | | | |
| 2103.10.00 | - Nước sốt đậu tương | 20 | 17 | 14 |
| 2103.20.00 | - Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác | 20 | 17 | 14 |
| 2103.30.00 | - Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến | 20 | 17 | 14 |
| 2103.90 | - Loại khác: | | | |
| 2103.90.10 | - - Tương ớt | 20 | 17 | 14 |
| 2103.90.30 | - - Nước mắm | 20 | 17 | 14 |
| 2103.90.40 | - - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan) | 20 | 17 | 14 |
| 2103.90.90 | - - Loại khác | 45 | 45 | 45 |
| | | | | |
| **21.04** | **Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất** | | | |
| 2104.10 | - Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt: | | | |
| | - - Chứa thịt: | | | |
| 2104.10.11 | - - - Dùng cho trẻ em | 18 | 15 | 13 |
| 2104.10.19 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 2104.10.91 | - - - Dùng cho trẻ em | 18 | 15 | 13 |
| 2104.10.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| 2104.20 | - Chế phẩm thực phẩm đồng nhất: | | | |
| | - - Chứa thịt: | | | |
| 2104.20.11 | - - - Dùng cho trẻ em | 18 | 15 | 13 |
| 2104.20.19 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | - - Loại khác: | | | |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2104.20.91 | - - - Dùng cho trẻ em | 18 | 15 | 13 |
| 2104.20.99 | - - - Loại khác | 18 | 15 | 13 |
| | | | | |
| **2105.00.00** | **Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao** | 20 | 17 | 14 |
| | | | | |
| **21.06** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | |
| 2106.10.00 | - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn | 2 | 1 | 0 |
| 2106.90 | - Loại khác: | | | |
| 2106.90.10 | - - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.20 | - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.30 | - - Kem không sữa | 13 | 11 | 9 |
| | - - Chất chiết nấm men tự phân: | | | |
| 2106.90.41 | - - - Dạng bột | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.49 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | | | |
| 2106.90.51 | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.52 | - - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.53 | - - - Sản phẩm từ sâm | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.59 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| | - - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: | | | |
| | - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: | | | |
| 2106.90.61 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.62 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 13 | 11 | 9 |
| | - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: | | | |
| 2106.90.64 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 13 | 11 | 9 |

| Mã hàng | Tên gọi, mô tả hàng hóa | Thuế suất AJCEP (%) | | |
|---|---|---|---|---|
| | | 01/9/2016 - 31/3/2017 | 01/4/2017 - 31/3/2018 | 01/4/2018 - 31/3/2019 |
| 2106.90.65 | - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 13 | 11 | 9 |
| 2106.90.66 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.67 | - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.69 | - - - Loại khác | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.70 | - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) | 2 | 1 | 0 |
| 2106.90.80 | - - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm | 2 | 1 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | |
| 2106.90.91 | - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | 9 | 8 | 6 |
| 2106.90.92 | - - - Chế phẩm từ sâm | 11 | 9 | 8 |
| 2106.90.93 | - - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza | 11 | 9 | 8 |
| 2106.90.94 | - - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em | 11 | 9 | 8 |
| 2106.90.95 | - - - Seri kaya | 11 | 9 | 8 |
| 2106.90.96 | - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác | 3 | 1 | 0 |
| 2106.90.98 | - - - Các chế phẩm hương liệu khác | 3 | 2 | 0 |
| 2106.90.99 | - - - Loại khác | 5 | 5 | 5 |

(Xem tiếp Công báo số 1077 + 1078)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng